

PHỤ LỤC III: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thị xã	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Đường Quốc lộ 1					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang	2.000	450	340	220	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Huy Hoàng	2.000	450	340	220	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ trạm dừng chân Huy Hoàng đến giáp xã Xuân Định	1.400	450	340	220	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
2	Đường 21 Tháng 4 (Quốc lộ 1A - đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp ngã ba Tân Phong)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	2.000	450	340	220	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình	3.000	500	380	250	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong	2.000	600	340	220	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
3	Đường Quốc lộ 56					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn	2.000	450	340	220	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn qua xã Hàng Gòn	700	220	170	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
4	Đường Duy Tân					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba ông Phúc	1.200	400	300	200	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cầu 4 thước	700	200	150	100	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
5	Đường Lê A					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp	800	260	200	130	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc	600	260	200	130	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thị xã	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba đài tưởng niệm	450	230	180	120	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ ngã ba đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc	300	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
6	Đường Hồ Thị Hương					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn qua xã Bàu Trâm	1.400	750	550	300	Long Khánh	-	-	-	-	3,00	
	Đoạn qua xã Bảo Vinh	2.800	300	200	150	Long Khánh	-	-	-	-	3,00	
7	Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn qua xã Bảo Vinh)	1.500	1.200	800	300	Long Khánh	-	-	-	-	2,70	
8	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp cầu Ấp 3 (tiếp theo đường Lê A đến hết)	300	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
9	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	600	270	200	130	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang	350	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ đến hết khu dân cư ấp Núi đỏ	800	240	180	120	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen	600	240	180	120	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
11	Đường Bàu Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND xã Bàu Sen)	600	240	180	120	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
12	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	700	250	180	120	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
13	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	750	240	180	120	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến giáp ngã ba đi miếu Bà	600	240	180	120	Long Khánh	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	400	240	180	120	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thị xã	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
14	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ngã ba cầu Hòa Bình	350	180	140	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú	250	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
15	Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc)	200	150	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
16	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ nhà máy mủ đến giáp ngã ba đi Xuân Quế	400	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến giáp hết xã Hàng Gòn	300	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
17	Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	400	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
18	Đường Suối Chồn - Bàu Cối					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ khu tái định cư đến giáp ngã ba Suối Chồn	400	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp chùa Quảng Hạnh Tự	350	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây	450	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc	230	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
19	Đường Suối Tre - Bình Lộc					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường	600	340	220	130	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ ngã tư trụ sở nông trường đến giáp xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	400	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
20	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	600	340	220	130	Long Khánh	-	-	-	-	2,20	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thị xã	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
21	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Lê A đến giáp đường Bình Lộc - Bảo Quang	320	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn còn lại	300	170	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
22	Đường Ngô Quyền (trên địa bàn xã Bảo Vinh, Bàu Trâm)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn	1.000	240	180	120	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường ray xe lửa	1.200	240	180	120	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn còn lại	1.000	240	180	120	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
23	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (tiếp theo đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba đường 18 Gia Đình - Bàu Cối)	400	180	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
24	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện xã Xuân Lập)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần	600	180	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập	500	180	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp xã Xuân Lập	400	180	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn qua xã Xuân Lập	500	180	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
25	Đường Xuân Lập - Bàu Sao					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường số 1 vào 500m	400	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be	300	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến giáp ấp Đồi Rìu xã Hàng Gòn	250	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
26	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn					Long Khánh	-	-	-	-		

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thị xã	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu thầy Tư	400	180	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn từ cầu thầy Tư đến giáp xã Xuân Quế - Cẩm Mỹ	300	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
27	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND xã Bàu Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)	300	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
28	Đường Bình Lộc - Bảo Quang (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp huyện Xuân Lộc)	250	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
29	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	400	180	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
30	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	300	180	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
31	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)					Long Khánh	-	-	-	-		
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	300	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bàu Cối	250	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
32	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	250	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
33	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	250	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
34	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	250	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
35	Đường Võ Văn Tần	500	380	250	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,60	
36	Đường Võ Duy Dương	1.900	380	250	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
37	Đường Lương Đình Của	1.900	380	250	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,50	
38	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	400	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	
39	Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, xã Xuân Tân	250	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,10	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thị xã	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
40	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 ấp Ruộng Lớn (xã Bảo Vinh)	200	160	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,00	
41	Đường vào miếu Bà đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái	300	180	130	110	Long Khánh	-	-	-	-	2,30	